

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN GIA LAI CTC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trần Hanh	Thành viên	
Ông Hoàng Trung Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Trung	Thành viên	
Ông Phạm Tấn Thức	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Cơ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Mai Văn Huấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/05/2014
Ông Đặng Văn Chính	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Hào	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

GIA LAI

CTC

Nguyễn Trần Hanh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC được lập ngày 16 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AAC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		101.227.414.736	146.782.878.923
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.260.733.116	3.886.869.924
111	1. Tiền		3.260.733.116	3.886.869.924
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	260.000.000	260.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		260.000.000	260.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.596.869.891	68.155.654.215
131	1. Phải thu của khách hàng		11.644.595.112	9.746.607.111
132	2. Trả trước cho người bán		25.274.774.074	49.169.619.642
135	5. Các khoản phải thu khác	5	4.901.667.522	9.425.380.819
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(224.166.817)	(185.953.357)
140	IV. Hàng tồn kho	6	53.446.195.753	69.417.168.028
141	1. Hàng tồn kho		54.071.718.401	70.808.248.280
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(625.522.648)	(1.391.080.252)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.663.615.976	5.063.186.756
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.194.664.584	1.684.072.857
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		108.820.598	430.276.585
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	47.526.198	200.910.561
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.312.604.596	2.747.926.753
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		239.380.413.569	228.336.344.422
220	II. Tài sản cố định		224.608.433.890	210.010.709.321
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	216.721.098.221	167.107.981.512
222	- Nguyên giá		272.689.133.841	214.490.425.234
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.968.035.620)	(47.382.443.722)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.613.140.250	1.616.179.045
228	- Nguyên giá		1.828.889.637	1.783.040.673
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(215.749.387)	(166.861.628)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.274.195.419	41.286.548.764
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	2.138.972.218	3.645.108.400
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.340.010.618	721.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		798.961.600	2.924.108.400
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.402.023.713	8.644.776.222
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.929.104.865	8.036.878.607
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	181.282.200	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		291.636.648	607.897.615
269	VI. Lợi thế thương mại		5.230.983.748	6.035.750.479
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		340.607.828.305	375.119.223.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		236.178.752.419	267.825.621.791
310	I. Nợ ngắn hạn		129.286.720.788	155.092.769.419
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	95.851.090.409	87.966.231.827
312	2. Phải trả người bán		28.744.689.724	56.401.786.415
313	3. Người mua trả tiền trước		319.049.761	3.538.798.132
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.709.247.532	761.497.467
315	5. Phải trả người lao động		626.207.398	1.986.007.791
316	6. Chi phí phải trả	16	122.161.010	1.033.920.969
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	1.628.433.999	3.181.968.279
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		285.840.955	222.558.539
330	II. Nợ dài hạn		106.892.031.631	112.732.852.372
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.068.393.818	682.305.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	99.263.254.860	106.413.030.917
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	139.473.861	437.334.634
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		6.420.909.092	5.200.181.821
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.318.103.464	100.843.755.408
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	95.341.858.814	100.867.510.758
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		87.999.260.000	87.999.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.039.566.638	3.056.845.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(3.113.146.398)	(498.166.474)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.547.988.286	2.576.201.074
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		859.201.683	2.224.350.558
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.008.988.605	5.509.020.600
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(23.755.350)	(23.755.350)
432	1. Nguồn kinh phí		(23.755.350)	(23.755.350)
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ		9.110.972.422	6.449.846.146
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		340.607.828.305	375.119.223.345

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	41.167.500	42.817.500
4. Nợ khó đòi đã xử lý	50.479.199	57.656.199
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	-	23,62

Người lập

Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính

Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	198.871.438.500	276.466.670.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	329.387.549	557.941.102
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	198.542.050.951	275.908.729.007
11	4. Giá vốn hàng bán	23	146.500.863.374	213.006.783.228
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.041.187.577	62.901.945.779
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	371.902.298	422.352.820
22	7. Chi phí tài chính	25	20.555.554.475	25.763.474.403
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.355.554.475	20.616.064.547
24	8. Chi phí bán hàng	26	16.379.282.708	20.319.104.028
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.615.040.547	16.983.897.088
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		4.863.212.145	257.823.080
31	11. Thu nhập khác	28	3.959.536.638	1.305.315.168
32	12. Chi phí khác	29	2.724.299.386	763.534.013
40	13. Lợi nhuận khác		1.235.237.252	541.781.155
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		19.010.618	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.117.460.015	799.604.235
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.1	1.515.579.122	860.238.073
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.2	(479.142.973)	391.230.038
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.081.023.866</u>	<u>(451.863.876)</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		755.839.778	868.853.394
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		4.325.184.088	(1.320.717.270)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	492	(150)

Người lập



Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đặng Văn Chính



Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Hanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		210.183.062.742	301.833.920.585
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(144.216.385.197)	(229.658.469.000)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.088.769.359)	(33.663.098.233)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(21.442.568.353)	(19.365.029.163)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(738.322.481)	(3.132.697.149)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.713.498.874	34.176.042.571
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.657.887.830)	(40.353.265.851)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>22.752.628.396</i>	<i>9.837.403.760</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.300.553.246)	(48.912.845.939)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.160.000.000	161.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.060.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.000.000	1.827.700.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(600.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.042.100.000	6.020.440.575
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		183.449.717	559.065.198
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(14.443.003.529)</i>	<i>(42.404.640.166)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2.677.790.000)	(287.752.750)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		173.688.169.125	231.789.163.184
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(172.953.086.600)	(199.299.141.572)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.993.054.200)	(3.001.933.800)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(8.935.761.675)</i>	<i>29.200.335.062</i>

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(626.136.808)	(3.366.901.344)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.886.869.924	7.253.771.268
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3
		<u>3.260.733.116</u>	<u>3.886.869.924</u>

Người lập

Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đặng Văn Chính



Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gia Lai CTC (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa - Du lịch Gia Lai) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa - Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5900230301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 18 Lê Lai, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty là 87.999.260.000 đồng; tương đương 8.799.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Quảng Ngãi	Số 204 Nguyễn Nghiêm, phường Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Phú Yên	Ô phố B8, Khu dân dụng Duy Tân, Phường 4, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Bình Định	Số 120 Lê Lợi, phường Lê Lợi, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Chi nhánh Công ty CP Gia Lai CTC tại Quảng Nam	Số 24 Trần Cao Vân, phường An Xuân, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
- Văn phòng Công ty	Số 18 Lê Lai, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai ⁽¹⁾	Tỉnh Gia Lai	52,59%	52,59%	Thương mại - dịch vụ
Công ty CP Lữ hành Gia Lai Xanh ⁽²⁾	Tỉnh Gia Lai	76,24%	99,00%	Dịch vụ

(1) Trong năm 2014, Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai phát hành thêm 255.333 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 16.000.000.000 đồng cho cổ đông bên ngoài, việc tăng vốn này làm tỷ lệ đầu tư của Công ty CP Gia Lai CTC giảm từ 63,05% xuống 52,59%.

(2) Tỷ lệ của Công ty Cổ phần Gia Lai CTC tại Công ty Cổ phần Lữ Hành Gia Lai Xanh bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 51%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Dịch vụ Du lịch Gia Lai là 48% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 25,24%.

Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

- Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An
- Công ty Cổ phần Phú Hưng Thịnh

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Mua bán phim ảnh và băng hình; Mua bán quà lưu niệm;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ Karaoke;
- Quảng cáo;
- Mua bán rượu, bia sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, chăn nuôi khác;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí;
- Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao, mỹ phẩm; Bán buôn sách báo tạp chí, văn phòng phẩm; Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy; Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh;
- Phát hành xuất bản phẩm;
- Mua bán hàng công nghệ phẩm;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2014, nợ ngắn hạn của Công ty là 129.286.720.788 đồng, lớn hơn so với tài sản ngắn hạn của Công ty là 28.059.306.052 đồng. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh các năm đều có lãi và dòng tiền lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh đều dương. Ngoài ra, Công ty đang xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2015, các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh cơ bản năm 2015 như: doanh thu, lợi nhuận, tổng tài sản,... đều được Công ty xây dựng cao hơn và kết quả kinh doanh có lãi cao hơn năm 2014. Các khoản nợ phải trả được kiểm soát chặt chẽ và duy trì ở tỷ lệ an toàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 vẫn tiếp tục được lập trên cơ sở về giả định hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không	khấu hao
- Phần mềm máy tính	08 - 10	năm

2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	584.951.227	1.338.188.569
Tiền gửi ngân hàng	2.675.781.889	2.548.681.355
	<u>3.260.733.116</u>	<u>3.886.869.924</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn (*)	260.000.000	260.000.000
	260.000.000	260.000.000

(*) Cho Công ty CP Trường Phổ thông Nguyễn Văn Linh vay, số tiền 260.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, lãi suất theo lãi suất vay ngân hàng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về KPCĐ, BHXH, BHYT	554.495.045	283.121.266
Phải thu Công ty CP Giáo dục và phát triển Nguồn nhân lực Châu Á Thái Bình Dương - tiền chuyển nhượng cổ phần	1.589.920.000	8.399.200.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho cho vay	28.332.777	119.553.396
Phải thu các đối tượng nhận giao khoán các khoản chi hộ	1.279.338.322	-
Phải thu thuế GTGT đã nộp trước cổ phần hóa	-	105.711.637
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	55.623.897	60.786.674
Phải thu Nguyễn Quốc Việt - cho mượn tiền	349.033.733	-
Phải thu Nguyễn Văn Lâm - cho mượn tiền	100.000.000	-
Phải thu khác	944.923.748	457.007.846
	4.901.667.522	9.425.380.819

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.254.300.748	6.101.865.344
Công cụ, dụng cụ	-	177.797.174
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.352.861	98.319.835
Hàng hoá	48.632.839.557	64.430.265.927
Hàng gửi đi bán	109.225.235	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(625.522.648)	(1.391.080.252)
	53.446.195.753	69.417.168.028

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.417.981	197.987.720
Thuế Thu nhập cá nhân	23.418.880	2.922.841
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.689.337	-
	47.526.198	200.910.561

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.310.954.596	2.744.626.753
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.650.000	3.300.000
	1.312.604.596	2.747.926.753

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	170.256.959.769	35.807.643.481	5.530.000.741	428.731.825	2.467.089.418	214.490.425.234					
Số tăng trong năm	56.997.878.118	2.963.754.682	1.246.409.091	-	-	61.208.041.891					
- Mua trong năm	-	623.830.000	1.246.409.091	-	-	1.870.239.091					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	56.997.878.118	2.339.924.682	-	-	-	59.337.802.800					
Số giảm trong năm	(2.422.127.761)	-	(587.205.523)	-	-	(3.009.333.284)					
- Thanh lý, nhượng bán	(2.422.127.761)	-	(587.205.523)	-	-	(3.009.333.284)					
Số dư cuối năm	224.832.710.126	38.771.398.163	6.189.204.309	428.731.825	2.467.089.418	272.689.133.841					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	33.414.559.366	9.901.452.607	2.715.351.806	359.809.366	991.270.577	47.382.443.722					
Số tăng trong năm	5.750.651.354	2.639.586.966	514.531.564	33.113.546	214.312.296	9.152.195.726					
- Khấu hao trong năm	5.750.651.354	2.639.586.966	514.531.564	33.113.546	214.312.296	9.152.195.726					
Số giảm trong năm	(169.424.566)	-	(397.179.262)	-	-	(566.603.828)					
- Thanh lý, nhượng bán	(169.424.566)	-	(397.179.262)	-	-	(566.603.828)					
Số dư cuối năm	38.995.786.154	12.541.039.573	2.832.704.108	392.922.912	1.205.582.873	55.968.035.620					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	136.842.400.403	25.906.190.874	2.814.648.935	68.922.459	1.475.818.841	167.107.981.512					
Tại ngày cuối năm	185.836.923.972	26.230.358.590	3.356.500.201	35.808.913	1.261.506.545	216.721.098.221					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 170.591.232.251 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.891.362.785 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.295.213.873	487.826.800	1.783.040.673
Số tăng trong năm	-	104.864.700	104.864.700
- <i>Mua trong năm</i>	-	104.864.700	104.864.700
Số giảm trong năm	(59.015.736)	-	(59.015.736)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(59.015.736)	-	(59.015.736)
Số dư cuối năm	1.236.198.137	592.691.500	1.828.889.637
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	166.861.628	166.861.628
Số tăng trong năm	-	48.887.759	48.887.759
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	48.887.759	48.887.759
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	215.749.387	215.749.387
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.295.213.873	320.965.172	1.616.179.045
Tại ngày cuối năm	1.236.198.137	376.942.113	1.613.140.250

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.274.195.419	41.286.548.764
- Công trình Công viên Đồng Xanh	5.392.166.230	27.333.631.487
- Công trình Nhà hàng - Khách sạn Tre Xanh (giai đoạn I & II)	-	11.512.836.594
- Công trình Nhà hàng Trúc Xanh	-	67.791.656
- Xây dựng nhà hàng Tre Xanh 2	-	124.305.273
- Các công trình xây dựng tại Khách sạn Hùng Vương	134.445.908	91.317.504
- Xây dựng khu Karaoke	-	311.380.471
- Xây dựng Nhà hàng Thiên Đường Xanh	36.500.000	1.544.389.827
- Xây dựng Nhà sách - siêu thị K'Bang	371.907.376	-
- Công trình khác	339.175.905	300.895.952
	6.274.195.419	41.286.548.764

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.340.010.618	721.000.000
- Công ty CP Gia Lai CTC Nghệ An	619.010.618	-
- Công ty CP Phú Hưng Thịnh	721.000.000	721.000.000
Đầu tư dài hạn khác	798.961.600	2.924.108.400
	2.138.972.218	3.645.108.400

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	40,00%	40,00%	Thương mại
Công ty CP Phú Hưng Thịnh	Tỉnh Gia Lai	30,92%	30,92%	Thương mại - dịch vụ

Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng CP	
	tại 31/12/2014	31/12/2014
		01/01/2014
		VND
Cổ phiếu Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	-	-
Cổ phiếu Công ty CP TM Sabeco Tây Nguyên	4.565	45.650.000
Đầu tư vào Công ty CP Phát hành sách Nghệ An	59.086	626.311.600
Đầu tư vào Công ty CP Phát hành sách Long An		-
Đầu tư trái phiếu		-
Cho vay dài hạn		127.000.000
		798.961.600
		2.924.108.400

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.036.878.607	7.717.027.210
Số tăng trong năm	3.479.922.284	4.680.354.905
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(4.587.696.026)	(4.360.503.508)
Số dư cuối năm	6.929.104.865	8.036.878.607

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.410.774.803	8.036.878.607
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	1.235.943.957	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.282.386.105	-
	6.929.104.865	8.036.878.607

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	70.730.386.194	76.747.140.785
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai ⁽¹⁾	34.627.101.253	35.513.214.034
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai ⁽²⁾	33.195.094.721	36.583.926.751
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	-	1.990.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai ⁽³⁾	2.908.190.220	2.660.000.000
Vay cá nhân ⁽⁴⁾	870.000.000	6.372.422.712

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại Thuyết minh số 18)	24.250.704.215	4.846.668.330
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	19.442.704.215	1.713.668.330
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai	4.808.000.000	3.133.000.000
	95.851.090.409	87.966.231.827

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- 1.1. Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐHM ngày 20/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2014/376620/SĐBSSHĐTD ngày 30/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 8,5% đến 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013;
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ;
 - + Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 24.673.304.235 đồng.
- 1.2. Hợp đồng tín dụng số 01/2014/376620/HĐTD ngày 07/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền vay: 4.700.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Trả tiền hàng hóa;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.700.000.000 đồng.
- 1.3. Hợp đồng tín dụng số 02/2014/376620/HĐTD ngày 20/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền vay: 3.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Trả tiền hàng hóa;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 9,2%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.500.000.000 đồng.
- 1.4. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/369747/HĐTDHM ngày 03/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng (tổng dư nợ tối đa bao gồm cả số dư của Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 03/07/2013);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

- Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: từ 8% đến 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.753.797.018 đồng.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

2.1. Hợp đồng tín dụng số 217/HĐTD ngày 22/07/2014 và phụ lục Hợp đồng số 217/01/PLHĐ ngày 30/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 33.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 7,5% đến 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Khách sạn Tre Xanh, Tre Xanh Plaza từ tầng hầm đến tầng 4 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 239/HĐTC ngày 22/11/2012, Phụ lục Hợp đồng thế chấp tài sản số 239/01/PLHĐ ngày 23/07/2013.
- Số nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 32.028.880.811 đồng.

2.2. Hợp đồng tín dụng số 216/HĐTD ngày 14/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Chi phí phục vụ khách sạn, nhà hàng, rượu bia, nước giải khát, dịch vụ massage, dịch vụ vui chơi giải trí, du lịch...;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: từ 7,5% đến 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.
- Số nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.166.213.910 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 74/14/NHNT ngày 17/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng (tổng dư nợ tối đa bao gồm cả số dư của Hợp đồng tín dụng số 43/13/NHNT ngày 31/01/2013);
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí sản xuất kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ du lịch...;
- Thời hạn cho vay: 05 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: từ 8,8% đến 9,0%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 31/01/VCB.CTC ngày 31/01/2013;

(4) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 11%/năm; Thời hạn cho vay là 01 năm; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	648.552.478	325.474.211
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	8.912.952	37.022.176
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	999.687.982	399.001.080
Thuế Thu nhập cá nhân	23.011.170	-
Các loại thuế khác	29.082.950	-
	1.709.247.532	761.497.467

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	122.161.010	1.033.920.969
	122.161.010	1.033.920.969

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	178.696.225	132.024.871
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	266.970.000	765.805.000
Phải trả tiền lãi vay cho các cá nhân	71.142.480	345.261.169
Phải trả cổ tức cho cổ đông	230.915.000	1.064.021.000
Phải trả ông Mai Văn Huân - mượn tiền	-	468.284.470
Phải trả ông Nguyễn Đình Sơn - mượn tiền	-	189.622.000
Phải trả tiền mượn của các cá nhân nhận giao khoán	298.695.077	-
Phải trả, phải nộp khác	582.015.217	216.949.769
	1.628.433.999	3.181.968.279

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	83.397.355.863	98.850.030.917
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai ⁽¹⁾	18.316.989.670	35.136.254.380
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai ⁽²⁾	63.106.645.499	63.713.776.537
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai ⁽³⁾	1.973.720.694	-
Vay cá nhân ⁽⁴⁾	15.865.898.997	7.563.000.000
	99.263.254.860	106.413.030.917

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1. Hợp đồng tín dụng số 06/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Quảng Ngãi, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 02/2010/HĐ ngày 30/11/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 160.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 160.000.000 đồng.

- 1.2. Hợp đồng tín dụng số 09/2007/HĐ ngày 29/11/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.300.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án Công viên Đồng Xanh giai đoạn 2, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.391.319.428 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 237.500.000 đồng.
- 1.3. Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 08/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.700.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Ayunpa;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 04/2010/HĐ ngày 31/12/2010 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐ ngày 18/07/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.690.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 580.000.000 đồng.
- 1.4. Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 3.850.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách - Siêu thị Văn hóa Đông Gia Lai;
 - Thời hạn cho vay: 78 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.380.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 476.250.000 đồng.
- 1.5. Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐ ngày 01/06/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.290.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà sách Văn hóa Phan Thiết;
 - Thời hạn cho vay: 66 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 05/2010/HĐ ngày 23/12/2010;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.240.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 286.250.000 đồng.
- 1.6. Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 10/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư nhà hàng tiệc cưới, hội nghị tại khu du lịch Đồng Xanh;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 14/05/2011;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.750.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 750.000.000 đồng.
- 1.7. Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 01/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.100.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Cải tạo nâng cấp công trình nhà hàng Trúc Xanh;
 - Thời hạn cho vay: 53 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.662.065.404 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 210.000.000 đồng.

- 1.8. Toàn bộ số dư các khoản tiền vay ngắn hạn là 17.681.629.418 đồng của hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2013/HĐHM ngày 20/11/2013 chuyển sang theo Quyết định số 1925/QĐ-QLRR ngày 23/08/2013 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai về cơ cấu thời hạn trả nợ đối với Công ty CP Gia Lai CTC, lãi suất cho vay từ 12% đến 12,2%/năm. Thời gian gia hạn là 24 tháng. Hình thức bảo đảm: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013. Số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 15.812.704.215 đồng.
- 1.9. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng trung hạn số 01/2014/369747/HĐTĐTH ngày 10/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 870.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư mua sắm xe ô tô Ford Transit Dcar Limited 2014 mới 100% và các phụ tùng kèm theo;
 - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/369747/2014/HĐBĐ ngày 10/06/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 870.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 290.000.000 đồng;
- 1.10. Hợp đồng tín dụng dự án cải tạo Nhà hàng du lịch Suối Nguồn số 01/2011/HĐ ngày 12/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.655.059.555 đồng;
 - Mục đích vay: Cải tạo Nhà hàng du lịch Suối Nguồn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
 - Lãi suất cho vay: 12,7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2011/HĐ ngày 12/10/2011;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 735.059.555 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 640.000.000 đồng;
- 1.11. Một phần số dư các khoản tiền vay ngắn hạn là 4.199.620.080 đồng của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/369747/HĐTĐHM ngày 03/07/2014 chuyển sang dài hạn theo Quyết định số 1982/QĐ-QLRR ngày 17/03/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai về cơ cấu thời hạn trả nợ đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai. Thời gian gia hạn là 24 tháng, thời hạn trả nợ vay vào năm 2017.
- (2) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- 2.1. Hợp đồng tín dụng số 30/HĐTĐ ngày 07/01/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 19.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Xây dựng công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP Pleiku;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình Tre Xanh Plaza hạng mục tầng 5-8 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai gắn liền với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 622316 do UBND tỉnh Gia Lai cấp ngày 17/01/2006 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/HĐTC ngày 07/01/2010.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 13.123.012.620 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 2.091.000.000 đồng.
- 2.2. Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTĐ ngày 30/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nhà hàng Tre Xanh Plaza từ tầng trệt đến tầng 3 tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 212/HĐTC ngày 30/10/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.481.314.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 500.000.000 đồng.

- 2.3. Hợp đồng tín dụng số 371/HĐTD ngày 07/04/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.200.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Xây dựng hầm đậu xe, sảnh đón, cổng tường rào cho Tre Xanh Plaza tại địa chỉ 18 Lê Lai, TP. Pleiku, Gia Lai;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11,3%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 371/HĐTC ngày 07/04/2011;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 463.400.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 300.000.000 đồng.
- 2.4. Hợp đồng tín dụng số 159/HĐTD ngày 30/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.346.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà hàng, khách sạn Pleiku tại địa chỉ số 124 Lê Lợi, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai;
 - Thời hạn của hợp đồng: 5 năm;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 146/HĐTC ngày 25/07/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.346.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 500.000.000 đồng;
- 2.5. Hợp đồng tín dụng số 205/HĐTD ngày 01/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 42.704.049.917 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án Nhà hàng Tre Xanh II tại số 03 Nguyễn Tất Thành, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai;
 - Thời hạn của hợp đồng: 126 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 205/HĐTC ngày 01/10/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 41.704.049.917 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.417.000.000 đồng;
- 2.6. Một phần số dư các khoản tiền vay ngắn hạn là 5.796.868.962 đồng của hợp đồng vay ngắn hạn số 216/HĐTD ngày 14/07/2014 chuyển sang dài hạn theo Phụ lục hợp đồng 216/PLHĐTD ngày 13/03/2015 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lai về điều chỉnh điều 2 "Hiệu lực của hạn mức tín dụng" và điều 6 "Trả nợ gốc, lãi, phí (nếu có)". Thời gian gia hạn là 24 tháng, thời hạn trả nợ vay vào năm 2017.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 417/2014-HĐTD/NHCT500-GIALAICTC ngày 19/12/2014, với các điều khoản chi tiết
- Số tiền ngân hàng cho vay: 1.990.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Xây dựng nhà sách siêu thị Gia Lai CTC K'Bang;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 402/HĐTC ngày 10/12/2013;
- (4) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 11%/năm. Thời hạn cho vay là 03 năm. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	87.999.260.000	3.056.845.000	(324.988.224)	2.673.446.517	2.236.258.808	6.747.588.583	102.388.410.684
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(1.320.717.270)	(1.320.717.270)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	268.741.040	(268.741.040)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(173.178.250)	-	-	-	(173.178.250)
Tặng khác	-	-	-	-	-	992.905.818	992.905.818
Giảm khác	-	-	-	(97.245.443)	(280.649.290)	(642.015.491)	(1.019.910.224)
Số dư cuối năm trước	87.999.260.000	3.056.845.000	(498.166.474)	2.576.201.074	2.224.350.558	5.509.020.600	100.867.510.758
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4.325.184.088	4.325.184.088
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	71.398.563	(71.398.563)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(235.678.260)	(235.678.260)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(6.159.948.200)	(6.159.948.200)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(266.193.265)	(266.193.265)
Tặng khác	-	-	(2.677.790.000)	-	-	1.138.256.656	(1.539.533.344)
Giảm khác ⁽¹⁾	-	-	-	-	(1.383.041.728)	(66.645.922)	(1.449.687.650)
Giảm do thay đổi tỷ lệ đầu tư	-	(17.278.362)	62.810.076	(28.212.788)	(53.505.710)	(163.608.529)	(199.795.313)
Số dư cuối năm nay	87.999.260.000	3.039.566.638	(3.113.146.398)	2.547.988.286	859.201.683	4.008.988.605	95.341.858.814

(1) Theo Nghị quyết 01/NQĐHCB/CTC ngày 16/05/2014 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất sử dụng quỹ dự phòng tài chính đến 31/12/2013 để bù đắp một phần lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Trường Phú thông Nguyễn Văn Linh số tiền 1.138.256.656 đồng và bù đắp khoản truy thu do thanh tra cổ phần hóa khi định giá lại tài sản và chi phí cổ phần hóa số tiền 244.785.072 đồng.

Đồng thời, cũng theo Nghị quyết 01/NQĐHCB/CTC, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối	5.509.020.600
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	150.000.000
Chi trả cổ tức năm 2012 (bằng 6% vốn điều lệ)	5.279.955.600
Chi trả cổ tức năm 2013 (bằng 1% vốn điều lệ)	879.992.600

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	17,64	15.525.840.000	17,64	15.525.840.000
Ông Đinh Vạn Dũng	10,96	9.646.740.000	10,96	9.646.740.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Bảo Long	9,29	8.175.200.000	9,29	8.175.200.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	8,82	7.762.920.000	8,82	7.762.920.000
Ông Phạm Hồng Sơn	5,00	4.400.000.000	5,00	4.400.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,29	42.488.560.000	48,29	42.488.560.000
	<u>100,00</u>	<u>87.999.260.000</u>	<u>100,00</u>	<u>87.999.260.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	87.999.260.000	87.999.260.000
- Vốn góp đầu năm	87.999.260.000	87.999.260.000
- Vốn góp cuối năm	87.999.260.000	87.999.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.159.948.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.159.948.200	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.799.926
- Cổ phiếu phổ thông	8.799.926	8.799.926

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.547.988.286	2.576.201.074
Quỹ dự phòng tài chính	859.201.683	2.224.350.558
	<u>3.407.189.969</u>	<u>4.800.551.632</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	118.035.327.875	133.823.811.406
Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	65.593.842.937	98.567.466.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	15.242.267.688	44.075.392.659
	198.871.438.500	276.466.670.109

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.091.014	79.735.361
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	324.296.535	478.205.741
	329.387.549	557.941.102

22 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	118.030.236.861	133.744.076.045
Doanh thu kinh doanh nhà hàng, khách sạn	65.366.591.092	98.567.466.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	15.145.222.998	43.597.186.918
	198.542.050.951	275.908.729.007

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	95.908.760.022	110.637.713.955
Giá vốn kinh doanh nhà hàng, khách sạn	40.045.287.033	69.854.990.377
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	11.312.373.923	32.346.497.015
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(765.557.604)	167.581.881
	146.500.863.374	213.006.783.228

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	65.829.098	68.179.645
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	179.673.200	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.400.000	173.172.600
Lãi hợp tác kinh doanh nhà sách với Công ty TNHH Việt Phương	100.000.000	180.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.000.575
	371.902.298	422.352.820

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.355.554.475	20.616.064.547
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	5.113.056.656
Chi phí hợp tác kinh doanh với Công ty CP Kinh doanh Phát triển Miền Núi Gia Lai	200.000.000	200.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(165.646.800)
	20.555.554.475	25.763.474.403

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	200.198.783	153.792.337
Chi phí nhân công	7.563.567.947	11.372.708.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.784.692.310	1.239.743.497
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.484.879.320	3.571.313.393
Chi phí khác bằng tiền	3.345.944.348	3.981.546.681
	16.379.282.708	20.319.104.028

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	212.310.285	223.367.243
Chi phí nhân công	2.893.512.590	5.787.904.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.960.900	1.133.865.722
Thuế, phí, lệ phí	795.092.383	1.247.447.879
Chi phí dự phòng	38.213.460	134.309.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.004.122.766	2.681.911.257
Phân bổ lợi thế thương mại	804.766.731	804.766.731
Chi phí khác bằng tiền	4.220.061.432	4.970.324.673
	10.615.040.547	16.983.897.088

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	509.090.909	146.363.636
Thu nhập từ chuyển nhượng căn hộ	2.363.636.364	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	449.227.631	44.909.091
Thu nhập từ thưởng doanh số	165.636.827	66.973.397
Thu nhập từ hỗ trợ cước vận chuyển và giá sách cho sách miền núi	-	513.294.458
Thu nhập khác	471.944.907	533.774.586
	3.959.536.638	1.305.315.168

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	190.026.261	110.000.000
Chi phí chuyển nhượng căn hộ	2.157.246.935	-
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	221.934.452	49.210.624
Chi phí nộp phạt thuế, nộp phạt vi phạm hành chính	108.591.783	403.493.405
Chi phí khác	46.499.955	200.829.984
	2.724.299.386	763.534.013

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	834.716.595	-
Thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	680.862.527	860.238.073
	1.515.579.122	860.238.073

30.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	181.282.200	-
	181.282.200	-
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	437.334.634	437.334.634
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(297.860.773)	-
	139.473.861	437.334.634

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	391.230.038
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(181.282.200)	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(297.860.773)	-
	(479.142.973)	391.230.038

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.325.184.088	(1.320.717.270)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.325.184.088	(1.320.717.270)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.799.926	8.799.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	492	(150)

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.073.282.712	38.382.063.368
Chi phí nhân công	18.212.503.606	35.037.685.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.201.083.485	10.932.940.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.640.423.738	23.907.388.774
Chi phí khác bằng tiền	13.371.340.914	28.586.106.104
	68.498.634.455	136.846.184.095

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.260.733.116	-	3.886.869.924	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.546.262.634	(224.166.817)	19.171.987.930	(185.953.357)
Các khoản cho vay	387.000.000	-	431.000.000	-
Đầu tư dài hạn	671.961.600	-	2.753.108.400	-
	20.865.957.350	(224.166.817)	26.242.966.254	(185.953.357)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	195.114.345.269	194.379.262.744
Phải trả người bán, phải trả khác	31.441.517.541	60.266.059.694
Chi phí phải trả	122.161.010	1.033.920.969
	226.678.023.820	255.679.243.407

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.260.733.116	-	-	3.260.733.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.322.095.817	-	-	16.322.095.817
Các khoản cho vay	260.000.000	127.000.000	-	387.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	671.961.600	671.961.600
Cộng	19.842.828.933	127.000.000	671.961.600	20.641.790.533
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.886.869.924	-	-	3.886.869.924
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.986.034.573	-	-	18.986.034.573
Các khoản cho vay	260.000.000	171.000.000	-	431.000.000
Đầu tư dài hạn	-	28.000.000	2.725.108.400	2.753.108.400
Cộng	23.132.904.497	199.000.000	2.725.108.400	26.057.012.897

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	95.851.090.409	99.263.254.860	-	195.114.345.269
Phải trả người bán, phải trả khác	30.373.123.723	1.068.393.818	-	31.441.517.541
Chi phí phải trả	122.161.010	-	-	122.161.010
	<u>126.346.375.142</u>	<u>100.331.648.678</u>	<u>-</u>	<u>226.678.023.820</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	87.966.231.827	106.413.030.917	-	194.379.262.744
Phải trả người bán, phải trả khác	59.583.754.694	682.305.000	-	60.266.059.694
Chi phí phải trả	1.033.920.969	-	-	1.033.920.969
	<u>148.583.907.490</u>	<u>107.095.335.917</u>	<u>-</u>	<u>255.679.243.407</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/NQHĐQT/CTC ngày 27/02/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty chấm dứt hoạt động của Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 01/03/2014 để tổ chức lại mô hình hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT/CTC ngày 12/03/2014 của Hội đồng quản trị, Công ty chấm dứt hoạt động của Chi nhánh tại Bình Thuận kể từ ngày 12/03/2014 vì kinh doanh không đạt chỉ tiêu, kế hoạch được giao.

Theo Quyết định số 14/QĐHĐQT/CTC ngày 30/03/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gia Lai CTC, quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hồng Bàng theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 27/03/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Sau khi thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định, chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Gia Lai CTC ra Quyết định số 35/QĐ/HĐQT/CTC ngày 29/10/2014 về việc chuyển toàn bộ số dư của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hồng Bàng về Công ty Cổ phần Gia Lai CTC. Căn cứ theo các quyết định nêu trên, Công ty đã xử lý tài chính và chuyển toàn bộ số dư của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Hồng Bàng vào Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 29/10/2014.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, hàng hóa	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	118.030.236.861	65.366.591.092	15.145.222.998	198.542.050.951	-	198.542.050.951
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.887.034.443	25.321.304.059	3.832.849.075	52.041.187.577	-	52.041.187.577
Tổng chi phí mua TSCĐ	371.907.376	25.928.645.870	-	26.300.553.246	-	26.300.553.246
Tài sản bộ phận	54.792.250.414	272.164.960.400	3.055.738.100	330.012.948.914	-	330.012.948.914
Tài sản không phân bổ	-	-	-	10.594.879.391	-	10.594.879.391
Tổng tài sản	54.792.250.414	272.164.960.400	3.055.738.100	340.607.828.305	-	340.607.828.305
Nợ phải trả của các bộ phận	23.423.916.642	75.332.881.944	3.890.901.406	102.647.699.992	-	102.647.699.992
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	133.531.052.427	-	133.531.052.427
Tổng nợ phải trả	23.423.916.642	75.332.881.944	3.890.901.406	236.178.752.419	-	236.178.752.419

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết		
- Bán hàng		2.405.393.278	-
- Mua hàng		16.872.501	-
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Cổ đông lớn		
- Bán hàng		86.904.545	-
Vay vốn của các cá nhân			
- Ông Nguyễn Trần Hanh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGD	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	80.000.000	320.000.000
- Ông Nguyễn Hoài Trung	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	-	200.000.000
- Ông Mai Văn Huấn	Cổ đông - Thành viên BKS	920.000.000	350.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Gia Lai CTC Nghệ An	Công ty liên kết		
- Phải thu tiền hàng		496.021.698	-
Phải trả vốn vay cho các cá nhân			
- Ông Nguyễn Trần Hanh	Cổ đông - Thành viên HĐQT-TGD	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ông Hoàng Trung Hiếu	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	100.000.000	320.000.000
- Ông Nguyễn Hoài Trung	Cổ đông - Thành viên HĐQT-PTGD	200.000.000	200.000.000
- Ông Mai Văn Huấn	Cổ đông - Thành viên BKS	920.000.000	350.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.297.699.999	1.438.246.154

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán kiểm toán.

Người lập



Võ Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đặng Văn Chính

Gia Lai, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Hanh